

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT  
Ngày: 11-3-2021  
V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Tuấn

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên

Bà Nguyễn Thị Tư

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Thái Thành Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 ngày 11 năm 2020 về: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Duyên H; cư trú tại: ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: Khóm M, phường N, thị xã M, tỉnh Vĩnh Long.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Bà Bùi Thị Kim H1; cư trú tại: ấp Đ, xã D, thị xã M, tỉnh Vĩnh Long, đại diện theo văn bản ủy quyền ngày 01/7/2020.

***- Bị đơn:*** Ông Trương Thế S; cư trú tại: ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*** Ông Nguyễn Thanh C – Luật sư Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên P thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Nguyễn Hữu K; chức vụ: Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Thế S- Là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Duyên H trình bày: Bà và ông Trương Thế S kết hôn vào ngày 08/8/2002, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, hôn nhân do tự tìm hiểu. Sau kết hôn, vợ chồng bà về sống chung với cha mẹ ruột của bà. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu được ly hôn với ông Trương Thế S. Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà và ông S có căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 149, diện tích 67,3m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, trị giá 200.000.000 đồng. Nhà đất này do bà H mua, nguồn tiền của bà. Khi chung sống, vợ chồng có sửa chữa toàn bộ căn nhà. Vì vậy bà đồng ý chia cho ông S ½ giá trị căn nhà bằng 100.000.000 đồng. Ngoài ra bà H đồng ý giao cho ông S nhận các vật dụng trong nhà như: 01 tivi, 01 tủ để tivi; 01 chiếc xe Honda biển số 64B2 – 293.56 do Trương Thế S đứng tên; 01 chiếc giường hộp ngang 1,4m x 2m; 01 chiếc giường nhỏ ngang 0,8m x 2m; 01 bếp ga và bình ga; 01 nồi cơm điện và 01 chảo chống dính; 01 bếp điện; 01 nồi áp suất; 10 cái chén; 10 cái tô; 10 đôi đũa; 01 tủ đựng thuốc bằng nhôm.

Đối với số tiền vợ chồng bà cho ông Trương Văn T vay 50.000.000 đồng và số tiền nợ Ngân hàng chính sách huyện B 20.000.000 đồng, bà H yêu cầu được hưởng 50.000.000 đồng đã cho ông Trương Văn T vay. Bà đồng ý trả nợ ngân hàng 20.000.000 đồng, còn lại 30.000.000 đồng chia đôi, bà và ông S mỗi người 15.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trương Thế S trình bày: Ông và bà H chung sống với nhau từ năm 1994. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bà H bỏ nhà đi và làm đơn kiện yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn với bà H. Về con chung: Không có.

Về tài sản: Thửa đất số 149, diện tích 67,3m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là tài sản riêng của bà H. Căn nhà trên thửa đất này ông có sửa chữa, xây dựng lại, trị giá căn nhà 600.000.000 đồng. Khi ly hôn, ông đồng ý giao cho bà H sở hữu căn nhà, bà H hoàn trả cho ông ½ giá trị căn nhà bằng 300.000.000 đồng. Đối với số tiền mà ông Trương Văn T nợ, số tiền mà

ông và bà H vay và các vật dụng trong nhà nêu trên ông đồng ý thỏa thuận phân chia như bà H trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 33, 51, 53, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Duyên H.

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Duyên H được ly hôn ông Trương Thế S.

Về con chung: không có.

Về tài sản:

+ Bà Nguyễn Duyên H tiếp tục được quản lý và sử dụng căn nhà trên thửa số 149, diện tích 67,3m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Buộc bà H hoàn trả ½ giá trị căn nhà cho ông Trương Thế S số tiền 77.436.136 đồng.

+ Về vật dụng trong nhà: Buộc bà Nguyễn Duyên H giao cho ông Trương Thế S nhận gồm 12 thứ vật dụng như sau: 01 tivi và tủ để tivi; 01 chiếc xe Honda biển số 64B2 – 293.56 do Trương Thế S đứng tên; 01 chiếc giường hộp ngang 1,4m x 2m; 01 chiếc giường nhỏ ngang 0,8m x 2,1m; 01 bếp ga và bình ga; 01 nồi cơm điện; 01 chảo chống dính; 01 bếp điện; 01 nồi áp suất; 10 cái chén; 10 cái tô; 10 đôi đũa; 01 tủ đựng thuốc bằng nhôm.

+ Bà Nguyễn Duyên H trả nợ Ngân hàng chính sách huyện B 20.000.000 đồng. Buộc bà H giao cho ông Sự số tiền 15.000.000 đồng, bà H được hưởng 15.000.000 đồng. Bà H được quyền sử dụng 50.000.000 đồng cho ông T vay.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, người có nghĩa vụ thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2020, bị đơn ông Trương Thế S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm định giá căn nhà theo giá thị trường, ông yêu cầu được lưu cư 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà H và ông S kết hôn vào năm 1994, có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Về quan hệ hôn nhân, cấp sơ thẩm xử cho bà H và ông S ly hôn, về các động sản, nợ phải trả, quyền đòi nợ bà H và ông S đã thỏa thuận các phần này của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Ông S kháng cáo yêu cầu định lại giá nhà theo giá thị trường, nhận thấy cấp sơ thẩm đã tiến hành thành lập Hội đồng định giá và định giá theo giá thị trường đúng theo quy định tại Điều 104 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông S cho rằng căn nhà tranh chấp giá thực tế cao hơn nhưng ông không xuất trình được chứng cứ chứng minh kết quả định giá ban đầu không chính xác hoặc không phù hợp với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm giải quyết vụ án. Trong khi căn cứ vào Biên bản khảo sát và thẩm định tại chỗ ngày 14/8/2020 và Biên bản định giá ngày 01/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện B thì giá trị căn nhà còn lại là 154.872.272 đồng. Giá trị căn nhà mà Hội đồng định giá căn cứ vào giá thị trường. Vì vậy ông S yêu cầu định giá lại là không có cơ sở chấp nhận. Vì căn nhà là tài sản chung của bà H và ông S, cấp sơ thẩm đã chia đôi, giao cho bà H hưởng căn nhà, bà H hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị cho ông S bằng 77.436.136 đồng là có căn cứ.

Ông S yêu cầu được lưu cư, theo quy định tại Điều 63 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì ông S có khó khăn về chỗ ở, tại phiên tòa bà H đồng ý vì vậy yêu cầu được lưu cư 06 tháng của ông S được chấp nhận. Thời gian lưu cư được tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Tại phiên tòa vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án và đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông S về việc lưu cư, các phần khác giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trương Thế S và sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 52/2020/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long;

1. Áp dụng Điều 51, 53, 56, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Giao cho bà Nguyễn Duyên H được quyền sở hữu căn nhà và các vật kiến trúc khác xây dựng trên thửa số 149, diện tích 67,3m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc bà Nguyễn Duyên H phải hoàn trả  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà cho ông Trương Thế S bằng 77.436.136 đồng.

2. Ông Trương Thế S được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng, thời gian lưu cư được tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 11/3/2021). Hết thời hạn lưu cư, ông Trương Thế S có nghĩa vụ giao trả căn nhà và các vật kiến trúc khác gắn liền với thửa số 149, diện tích 67,3m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho bà Nguyễn Duyên H.

3. Ông S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, phân chia động sản, số nợ, quyền đòi nợ, chi phí đo đạc định giá, án phí, việc tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHB: 01b;
- THADSHB: 02b;
- Đ/sự: 04b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Tuấn**